

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **57/2019/DS-ST**
Ngày 23/10/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Trương Đức Lâm
2/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ
Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Mai-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà,
tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:
Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp
Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2019/TLST-
DS ngày 25 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2019/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 8
năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Ông Vũ Đình T**, sinh năm 1962; Địa chỉ: Xóm P, thôn N, xã D,
huyện H, tỉnh B - có mặt.

- *Bị đơn*:

1. **Anh Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1979- Vắng mặt.

2. **Chị Tạ Thị N**, sinh năm 1984- Vắng mặt.

Điều HKTT: Xóm P, thôn N, xã D, huyện H, tỉnh B; Nơi ở hiện nay: Thôn D, xã
D, huyện H, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1963; Địa chỉ:
Xóm P, thôn N, xã D, huyện H, tỉnh B - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2018, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ
sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (ông Vũ Đình T) trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông có cho vợ chồng anh Nguyễn
Hữu T, chị Tạ Thị N vay tiền nhiều lần để vợ chồng anh T, chị N kinh doanh, tổng số
tiền vay là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), cụ thể các lần là:

- Ngày 22/6/2016 (âm lịch) vợ chồng anh T có vay vủa vợ chồng ông số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), thời hạn vay là 03 tháng, có giấy biên nhận vay tiền do anh T viết và ký nhận;

- Ngày 04/10/2016 (âm lịch) vợ chồng anh T có vay vủa vợ chồng ông số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng, có giấy biên nhận vay tiền do anh T viết và ký nhận;

- Ngày 26/11/2016 (âm lịch) vợ chồng anh T có vay vủa vợ chồng ông số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), có giấy biên nhận vay tiền do chị N viết và ký nhận, giấy vay tiền không ghi thời hạn vay;

- Ngày 10/01/2017 (âm lịch) vợ chồng anh T có vay vủa vợ chồng ông số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), có giấy biên nhận vay tiền do chị N viết và ký nhận, giấy vay tiền không ghi thời hạn vay;

Trong các giấy biên nhận vay tiền không ghi về lãi suất vay nhưng hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất theo mức lãi suất ngân hàng nhưng đến nay ông không còn nhớ cụ thể, anh T có thỏa thuận miệng với ông là đến tháng giêng năm 2017 (âm lịch) anh T lấy bát họ thì trả lại cho vợ chồng ông toàn bộ số tiền gốc đã vay. Sau đó vợ chồng anh T, chị N đã trả cho vợ chồng ông tiền lãi của các hợp đồng vay đến ngày 17/3/2017 (âm lịch). Sau đó vợ chồng anh T, chị N không trả cho vợ chồng ông được cả gốc và lãi nữa. Vợ chồng ông đã đến nhà anh T, chị N đòi nhiều lần nhưng anh T và chị N vẫn không trả thêm được số tiền nào. Đến ngày 15/3/2018 (âm lịch) anh T đến nhà ông thỏa thuận để anh T trả lãi bằng giấy tờ vay là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), không trả bằng tiền mặt, do đó anh T viết và ký tên vào 01 giấy vay tiền đề ngày 15/3/2018, số tiền vay là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), thỏa thuận miệng về lãi là 10.000đ/1 triệu đồng/1 tháng. Nhưng anh T và chị N không trả cho ông bà được số tiền nào nữa. Nay ông xác định vợ chồng anh T, chị N còn nợ vợ chồng ông số tiền là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) gồm 250 triệu đồng tiền gốc và 30 triệu đồng anh T nhận nợ tiền lãi, vì vậy ông đã làm đơn khởi kiện anh T và chị N yêu cầu anh T và chị N phải trả cho ông số tiền là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) trong đó có số tiền anh T nhận lãi 30 triệu đồng bằng một giấy vay tiền đề ngày 15/3/2018 (âm lịch) ông nhất trí tính lại theo mức lãi suất quy định của pháp luật và anh T, chị N phải thanh toán trả tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật kể từ ngày 15/3/2018 là ngày hai bên chốt nợ cho đến nay.

Bị đơn (anh Nguyễn Văn T, chị Tạ Thị N) trình bày: Quan hệ giữa vợ chồng anh và vợ chồng ông Vũ Đình T, bà Đặng Thị T có quan hệ là người cùng thôn. Năm 2010 vợ chồng anh T, chị N có mở xưởng nhựa, do thiếu vốn nên có vay tiền của vợ chồng ông T, bà T nhiều lần. Số lần vay và số tiền vay như ông T, bà T cung cấp cho Tòa án là đúng. Các giấy tờ vay do vợ chồng anh T, chị N tự tay viết, số tiền gốc vợ chồng anh T, chị N vay là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), sau đó có nhận lãi là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bằng một giấy biên nhận tiền, vì vậy tổng nợ theo các giấy biên nhận là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Tuy nhiên mức lãi suất mà ông T, bà T cung cấp cho Tòa án là không đúng mà vợ chồng anh T, chị N và vợ chồng ông T, bà T thỏa thuận miệng là vợ chồng anh T, chị N trả lãi là 3.000đ/1 triệu/1 ngày, vợ chồng anh T, chị N đã trả đủ theo thỏa thuận từ khi vay cho đến cuối năm 2016 thì không trả được nữa vì điều kiện khó khăn. Việc trả tiền lãi vợ chồng anh

T, chị N đưa trực tiếp cho ông T, bà T, không làm giấy tờ gì, anh T, chị N cũng không có căn cứ cụ thể gì để chứng minh về việc trả lãi nêu trên. Nay ông T, bà T khởi kiện vợ chồng anh T, chị N, yêu cầu vợ chồng anh chị phải trả số tiền 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) và lãi kể từ ngày 15/3/2018 cho đến nay, vợ chồng anh chị chỉ đồng ý trả số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), không đồng ý trả lãi vì đã thanh toán với mức lãi suất cao cho vợ chồng ông T, bà T rồi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Đặng Thị T) trình bày: Bà nhất trí với ý kiến của ông Vũ Đình T- chồng bà.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 281; 471, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều: 275; 288; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 271; Điều 273; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình T.

Buộc anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh thanh toán trả ông Vũ Đình T và bà Đặng Thị T số tiền vay nợ gốc là **250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng)** và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Ông Vũ Đình T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Vũ Đình T số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000883 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].*Về thủ tục tố tụng:*

Anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N (là bị đơn) đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2018 của ông Vũ Đình T đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Ông Vũ Đình T, bà Đặng Thị T và anh Nguyễn Hữu T, chị Tạ Thị N tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo các hợp đồng vay đề ngày 22/6/2016 (âm lịch), ngày 04/10/2016 (âm lịch), ngày 26/11/2016 (âm lịch) và ngày 10/01/2017 (âm lịch), được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của ông Vũ Đình T yêu cầu anh Nguyễn Hữu T, chị Tạ Thị N phải trả 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) gồm 250.000.000đ tiền vay gốc và 30.000.000đ tiền nhận nợ lãi từ ngày 17/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 13/4/2017 (Dương lịch) đến ngày 15/3/2018 (âm lịch) tức là ngày 30/4/2018 (dương lịch), ông nhất trí tính lại số tiền lãi từ ngày 13/4/2017 đến ngày 30/4/2018 thấy rằng: Anh Nguyễn Hữu T, chị Tạ Thị N xác định có vay của ông Vũ Đình T, bà Đặng Thị T và có ký nhận nợ theo hợp đồng vay đề ngày ngày đề ngày 22/6/2016 (âm lịch), ngày 04/10/2016 (âm lịch), ngày 26/11/2016 (âm lịch) và ngày 10/01/2017 (âm lịch), tổng số tiền vay gốc là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và đồng ý trả cho ông T, bà T số tiền vay gốc này. Đối với giấy vay tiền ngày 15/3/2018 cả vợ chồng ông T, bà T và vợ chồng anh T, chị N đề xác định đây là số tiền lãi anh T, chị N phải trả cho ông T, bà T nhưng do không có tiền thanh toán trả cho ông T, bà T nên anh T đã viết giấy vay tiền nhận vay ông T, bà T số tiền là 30 triệu đồng. Do đó chỉ có căn cứ xác định anh T, chị N vay số tiền gốc của ông T, bà T là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), đối với số tiền 30.000.000đ trong giấy vay tiền do anh T viết đề ngày 15/3/2018 cả hai bên đều xác định đó là tiền anh T, chị N nhận nợ tiền lãi từ ngày 17/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 13/4/2017 (Dương lịch) đến ngày 15/3/2018 (âm lịch) tức là ngày 30/4/2018 (dương lịch) nên cần tính số tiền lãi anh T và chị N phải trả cho ông T, bà T theo quy định của Bộ luật dân sự. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên đối với các hợp đồng vay đề ngày 22/6/2016 (âm lịch), ngày 04/10/2016 (âm lịch), ngày 26/11/2016 (âm lịch) được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, anh T, chị N phải chịu lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Đối với hợp đồng vay ngày 10/01/2017 (âm lịch) được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm. Do đó số tiền lãi anh T và chị N phải thanh toán cho ông T, bà T từ ngày ngày 13/4/2017 đến ngày 30/4/2018 là 12 tháng 17 ngày, cụ thể: Đối với các hợp đồng vay ngày 22/6/2016 (âm lịch) số tiền là 70 triệu đồng, ngày 04/10/2016 (âm lịch) số tiền là 100 triệu đồng, ngày 26/11/2016 (âm lịch) số tiền là 50 triệu đồng. Tổng số tiền vay là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng), số tiền lãi anh T, chị N phải thanh toán trả ông T, bà T là: $(220.000.000đ \times 9\% \times 12 \text{ tháng} : 12 = 19.800.000đ) + (220.000.000đ \times 9\% : 12 \times 17 \text{ ngày} : 30 = 935.000đ) = 20.735.000đ$ (Hai mươi triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng); Đối với hợp đồng vay ngày 10/01/2017 (âm lịch) số tiền vay là 30.000.000đ, số tiền lãi anh T, chị N phải thanh toán trả ông T, bà T là: (30.000.000đ

$x 10\% \times 12 \text{ tháng} : 12 = 3.000.000đ) + (30.000.000đ \times 10\% : 12 \times 17 \text{ ngày} : 30 = 141.700đ) = 3.141.700đ$ (**Ba triệu một trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm đồng**).
Tổng toàn bộ các hợp đồng vay. Do đó, tổng số tiền lãi anh T, chị N phải thanh toán trả ông T, bà T từ ngày ngày 13/4/2017 đến ngày 30/4/2018 là: 23.876.700đ (Hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 13/4/2017 đến ngày 30/4/2018 anh T và chị N phải thanh toán trả cho ông T, bà T là 273.876.700đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm đồng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải trả 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) tiền vay gốc và tiền lãi tính từ ngày 13/4/2017 đến ngày 30/4/2018 theo lãi suất quy định của pháp luật là 23.876.700đ (Hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm đồng) có cơ sở để chấp nhận.

Xét yêu cầu của ông Vũ Đình T yêu cầu anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày 15/3/2018 (âm lịch) tức là ngày 30/4/2018 (dương lịch) là ngày hai bên chốt nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật thấy rằng: Kể từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (23/10/2019) là 17 tháng 22 ngày anh T, chị N vẫn chưa thanh toán trả ông T, bà T được thêm số tiền gốc và lãi nào của số tiền gốc còn nợ là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Do đó anh T, chị N phải có trách nhiệm trả lãi trên số nợ gốc 250.000.000đ, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

+ Đối với các hợp đồng vay ngày 22/6/2016 (âm lịch), ngày 04/10/2016 (âm lịch), ngày 26/11/2016 (âm lịch), tổng số tiền vay là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng), số tiền lãi anh T, chị N phải thanh toán trả ông T, bà T là: $(220.000.000đ \times 9\% \times 17 \text{ tháng} : 12 = 28.050.000đ) + (220.000.000đ \times 9\% : 12 \times 22 \text{ ngày} : 30 = 1.210.000đ) = 29.260.000đ$ (**Hai mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng**);

+ Đối với hợp đồng vay ngày 10/01/2017 (âm lịch) số tiền vay là 30.000.000đ, số tiền lãi anh T, chị N phải thanh toán trả ông T, bà T là: $(30.000.000đ \times 10\% \times 17 \text{ tháng} : 12 = 4.250.000đ) + (30.000.000đ \times 10\% : 12 \times 22 \text{ ngày} : 30 = 183.300đ) = 4.183.300đ$ (**Bốn triệu một trăm tám mươi ba nghìn ba trăm đồng**).

Tổng số tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm anh T, chị N phải thanh toán trả cho ông T, bà T là: **29.260.000đ + 4.183.300đ = 33.693.300đ** (**Ba mươi ba triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn ba trăm đồng**).

Vì vậy, yêu cầu của ông Vũ Đình T yêu cầu anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật được chấp nhận.

Quan hệ giữa anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng, hơn nữa cả anh T và chị N đều vay tiền của ông T, bà T để kinh doanh phục vụ kinh tế gia đình. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh T và chị N phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi cho ông Vũ Đình T và bà Đặng Thị T của các hợp đồng vay tài sản nêu trên là phù hợp.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận, vì vậy ông Vũ Đình T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 281; 471, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều: 275; 288; 463, 466, 468, 470; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 271; Điều 273; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình T.

Buộc anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Vũ Đình T và bà Đặng Thị T số tiền vay nợ gốc là **250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng)** và **57.570.000đ (Năm mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng)** tiền lãi. Tổng cả gốc và lãi là: **307.570.000đ (Ba trăm linh bảy triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).**

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Hữu T và chị Tạ Thị N phải liên đới chịu 15.378.500đ (Mười lăm triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Vũ Đình T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Vũ Đình T số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000883 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án;

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

- *L-u.*

Nguyễn Xuân Toàn